

5. Quantifiers (Lượng từ)

Bài tập 1: Điền “some” hoặc “any” vào chỗ trống

Đáp án

1. some
2. any
3. any
4. some
5. any
6. some
7. any
8. some

Bài tập 2: Điền “how much” hoặc “how many” vào chỗ trống.

Đáp án

1. How many
2. How much
3. How many
4. How much
5. How many
6. How much
7. How many
8. How much

Bài tập 3: Điền “a”, “an”, “some” hoặc “any” vào chỗ trống

Đáp án

1. **a** (cup = danh từ đếm được, số ít)
2. **any** (bread = danh từ không đếm được, câu hỏi)
3. **some** (eggs = danh từ đếm được, số nhiều, câu khẳng định)
4. **a** (university = danh từ đếm được, âm /ju:/ nên dùng “a”, không phải “an”)
5. **any** (coffee = không đếm được, câu phủ định)
6. **a** (job = danh từ đếm được, số ít)
7. **any** (apples = đếm được số nhiều, câu hỏi)
8. **some** (places = đếm được số nhiều, câu khẳng định)
9. **an** (orange = danh từ bắt đầu bằng nguyên âm /ɒ/)
10. **any** (sugar = không đếm được, câu phủ định)

Bài tập 4: Điền vào chỗ trống với much, many, hoặc a lot of sao cho phù hợp.

Đáp án

1. **many** (cookies = danh từ đếm được, số nhiều)
2. **a lot of** (homework = không đếm được, nhưng “a lot of” dùng linh hoạt cho cả đếm được và không đếm được)

3. **much** (water = không đếm được, thường dùng trong câu hỏi/phủ định)
4. **much** (money = không đếm được, câu hỏi)
5. **a lot of** hoặc **many** (people = danh từ đếm được, có thể dùng “a lot of” hoặc “many”)
6. **a lot of** (time = không đếm được)
7. **many** hoặc **a lot of** (books = đếm được số nhiều; cả hai cách đều tự nhiên)
8. **many** hoặc **a lot of** (photos = đếm được số nhiều; cả hai cách đều đúng)

Bài tập 5: Chọn đáp án đúng giữa “much,” “many,” và “a lot of.”, Khoanh tròn hoặc gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu.

Đáp án

1. **much** (sugar = không đếm được, câu phủ định)
2. **many** hoặc **a lot of** (reasons = đếm được số nhiều; “a lot of reasons” cũng rất thông dụng)
3. **many** (hours = đếm được số nhiều)
4. **much** (difference = không đếm được, câu phủ định)
5. **many** hoặc **a lot of** (friends = đếm được số nhiều)
6. **a lot of** (free time = không đếm được, thường dùng “a lot of” trong câu khẳng định)
7. **much** hoặc **a lot of** (luggage = không đếm được; “a lot of luggage” là cách thường gặp, “much luggage” cũng đúng nhưng ít dùng trong câu khẳng định)
8. **many** (sweets = đếm được số nhiều) hoặc **much** (sugar) nếu câu là “You can’t eat much sugar,” nhưng trong câu này “sweets” là số nhiều → **many sweets**